

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

Bản án số: 08/2026/KDTM-PT

Ngày 16/9/2026

“V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thanh Nhân;

Các Thẩm phán: Ông Dương Viết Hải và ông Nguyễn Văn Dương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Long- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 9 năm 2026, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Trị xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số: 09/2026/TLPT-KDTM ngày 21 tháng 8 năm 2026, về việc: *“Tranh chấp hợp đồng tín dụng”*. Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2026/KDTM-ST ngày 14 tháng 7 năm 2026 của Tòa án nhân dân khu vực 5 - Quảng Trị bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 06/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 9 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ngân hàng TMCP Đ (B3); địa chỉ trụ sở chính: Số A T, phường H, thành phố Hà Nội. Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Ngọc L - Tổng giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Ngọc C – Phó Trưởng phòng khách hàng Doanh Nghiệp Ngân hàng TMCP Đ – chi nhánh Q (Văn bản ủy quyền số 805/UQ-BIDV.QT ngày 22/5/2026). Ông C có mặt.

2. Bị đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn Y1; địa chỉ: Số I A Quốc lộ I, phường N, tỉnh Quảng Trị; Địa chỉ hiện nay: số A (A) đường L, phường N, tỉnh Quảng Trị. Người đại diện theo pháp luật: Bà Nguyễn Thị L1 - Giám đốc công ty. Bà L1 có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà Lê Thị Bích H; địa chỉ: Tổ M, phường K, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền ngày 17/11/2025). Bà H có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: Ông Nguyễn Văn Y, địa chỉ: Khu phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị (nay là Tổ dân phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị). Ông Y có mặt.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

4.1. Ông Nguyễn Thanh B, sinh năm: 1962, địa chỉ: Khu phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị (nay là Tổ dân phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị). Vắng mặt

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Thanh B: Bà Huỳnh Thị Thùy T, địa chỉ: Tổ dân phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị (Văn bản ủy quyền ngày 13/12/2025) và Bà Lê Thị Bích H; địa chỉ: Tổ M, phường K, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền ngày 10/9/2026). Bà T, bà H có mặt.

4.2. Ông Nguyễn Thanh T1, địa chỉ: Khu phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị (nay là Tổ dân phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị). Có mặt.

4.3. Bà Nguyễn Thị L1, địa chỉ: Khu phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị (nay là Tổ dân phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị). Bà L1 có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L1: Bà Lê Thị Bích H; địa chỉ: Tổ M, phường K, thành phố Hải Phòng (Văn bản ủy quyền ngày 14/7/2026). Bà H có mặt

* Người kháng cáo: Bị đơn - Công ty TNHH Y1 là bị đơn, ông Nguyễn Văn Y là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập, ông Nguyễn Thanh B là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn trình bày:

Ngày 14/8/2023, Công ty trách nhiệm hữu hạn Y1 (Viết tắt là Công ty Y1) và Ngân hàng TMCP Đ - Chi nhánh Q ký Hợp đồng hạn mức số 01/2023/1392838/HĐTD. Theo đó, B3 đã giải ngân cho Công ty Y1 theo 71 Hợp đồng tín dụng và 71 khế ước nhận nợ, cụ thể:

1. Hợp đồng tín dụng số 01.034/2023/1392838/HĐTD ngày 02/10/2023, số tiền vay: 410.000.000 đồng (Bốn trăm mười triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 02/10/2023 đến ngày 02/4/2024.

2. Hợp đồng tín dụng số 01.035/2023/1392838/HĐTD ngày 02/10/2023, số tiền vay: 180.000.000 đồng (Một trăm tám mươi triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 02/10/2023 đến ngày 02/4/2024.

3. Hợp đồng tín dụng số 01.036/2023/1392838/HĐTD ngày 03/10/2023, số tiền vay: 1.415.111.898 đồng (Một tỷ, bốn trăm mười lăm triệu, một trăm mười một ngàn, tám trăm chín mươi tám đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 03/10/2023 đến ngày 03/4/2024.

4. Hợp đồng tín dụng số 01.037/2023/1392838/HĐTD ngày 06/10/2023, số tiền vay: 230.777.000 đồng (Hai trăm ba mươi triệu, bảy trăm bảy mươi bảy ngàn đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 06/10/2023 đến ngày 06/4/2024.

5. Hợp đồng tín dụng số 01.038/2023/1392838/HĐTD ngày 09/10/2023, số tiền vay: 1.594.143.027 đồng (Một tỷ, năm trăm chín mươi bốn triệu, một trăm bốn mươi ba ngàn, không trăm hai mươi bảy đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 09/10/2023 đến ngày 09/4/2024.

6. Hợp đồng tín dụng số 01.039/2023/1392838/HĐTD ngày 10/10/2023, số tiền vay: 3.254.467.746 đồng (Ba tỷ, hai trăm năm mươi bốn triệu, bốn trăm sáu mươi bảy ngàn, bảy trăm bốn mươi sáu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 10/10/2023 đến ngày 10/4/2024.

7. Hợp đồng tín dụng số 01.040/2023/1392838/HĐTD ngày 11/10/2023, số tiền vay: 3.500.605.099 đồng (Ba tỷ, năm trăm triệu đồng, sáu trăm linh năm ngàn, không trăm chín mươi chín đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 11/10/2023 đến ngày 11/4/2024.

8. Hợp đồng tín dụng số 01.041/2023/1392838/HĐTD ngày 12/10/2023, số tiền vay: 1.997.368.768 đồng (*Một tỷ, chín trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi tám ngàn, bảy trăm sáu mươi tám đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 12/10/2023 đến ngày 12/4/2024.

9. Hợp đồng tín dụng số 01.042/2023/1392838/HĐTD ngày 16/10/2023, số tiền vay: 625.000.000 đồng (*Sáu trăm hai mươi lăm triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 16/10/2023 đến ngày 16/4/2024.

10. Hợp đồng tín dụng số 01.043/2023/1392838/HĐTD ngày 19/10/2023, số tiền vay: 222.000.000 đồng (*Hai trăm hai mươi hai triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 19/10/2023 đến ngày 19/4/2024.

11. Hợp đồng tín dụng số 01.044/2023/1392838/HĐTD ngày 20/10/2023, số tiền vay: 180.000.000 đồng (*Một trăm mười tám triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 20/10/2023 đến ngày 20/4/2024.

12. Hợp đồng tín dụng số 01.045/2023/1392838/HĐTD ngày 23/10/2023, số tiền vay: 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 23/10/2023 đến ngày 23/4/2024.

13. Hợp đồng tín dụng số 01.046/2023/1392838/HĐTD ngày 24/10/2023, số tiền vay: 360.145.600 đồng (*Ba trăm sáu mươi triệu, một trăm bốn mươi lăm ngàn, sáu trăm đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 24/10/2023 đến ngày 24/4/2024.

14. Hợp đồng tín dụng số 01.047/2023/1392838/HĐTD ngày 24/10/2023, số tiền vay: 395.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi lăm triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 24/10/2023 đến ngày 24/4/2024.

15. Hợp đồng tín dụng số 01.048/2023/1392838/HĐTD ngày 26/10/2023, số tiền vay: 200.000.000 đồng (*Hai trăm triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 26/10/2023 đến ngày 26/4/2024.

16. Hợp đồng tín dụng số 01.049/2023/1392838/HĐTD ngày 27/10/2023, số tiền vay: 128.413.000 đồng (*Một trăm hai mươi tám triệu, bốn trăm mười ba ngàn đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 27/10/2023 đến ngày 27/4/2024.

17. Hợp đồng tín dụng số 01.050/2023/1392838/HĐTD ngày 30/10/2023, số tiền vay: 624.997.539 đồng (*Sáu trăm hai mươi bốn triệu, chín trăm chín mươi bảy ngàn, năm trăm ba mươi chín đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 30/10/2023 đến ngày 30/4/2024.

18. Hợp đồng tín dụng số 01.051/2023/1392838/HĐTD ngày 30/10/2023, số tiền vay: 281.000.000 đồng (*Hai trăm tám mươi một triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 30/10/2023 đến ngày 30/4/2024.

19. Hợp đồng tín dụng số 01.052/2023/1392838/HĐTD ngày 31/10/2023, số tiền vay: 778.912.239 đồng (*Bảy trăm bảy mươi tám triệu, chín trăm mười hai ngàn, hai trăm ba mươi chín đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 31/10/2023 đến ngày 30/4/2024.

20. Hợp đồng tín dụng số 01.053/2023/1392838/HĐTD ngày 31/10/2023, số tiền vay: 1.002.460.000 đồng (*Một tỷ, không trăm linh hai triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 31/10/2023 đến ngày 30/4/2024.

21. Hợp đồng tín dụng 01.055/2023/1392838/HĐTD ngày 02/11/2023, số tiền vay: 489.731.330 đồng (**B2** trăm tám mươi chín triệu, bảy trăm ba mươi một ngàn, ba trăm ba mươi đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 02/11/2023 đến ngày 02/5/2024.

22. Hợp đồng tín dụng số 01.056/2023/1392838/HĐTD ngày 03/11/2023, số tiền vay: 403.963.200 đồng (*Bốn trăm linh ba triệu, chín trăm sáu mươi ba ngàn, hai trăm đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 03/11/2023 đến ngày 03/5/2024.

23. Hợp đồng tín dụng số 01.057/2023/1392838/HĐTD ngày 06/11/2023, số tiền vay: 397.000.000 đồng (*Ba trăm chín mươi bảy triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 06/11/2023 đến ngày 06/5/2024.

24. Hợp đồng tín dụng số 01.058/2023/1392838/HĐTD ngày 07/11/2023, số tiền vay: 291.076.000 đồng (*Hai trăm chín mươi một triệu, không trăm bảy mươi sáu ngàn đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 07/11/2023 đến ngày 07/5/2024.

25. Hợp đồng tín dụng số 01.059/2023/1392838/HĐTD ngày 08/11/2023, số tiền vay: 385.921.246 đồng (*Ba trăm tám mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi một ngàn, hai trăm bốn mươi sáu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 08/11/2023 đến ngày 08/5/2024.

26. Hợp đồng tín dụng số 01.060/2023/1392838/HĐTD ngày 09/11/2023, số tiền vay: 821.000.000 đồng (**T2** trăm hai mươi một triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 09/11/2023 đến ngày 09/5/2024.

27. Hợp đồng tín dụng số 01.061/2023/1392838/HĐTD ngày 10/11/2023, số tiền vay: 850.000.000 đồng (**T2** trăm năm mươi triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 10/11/2023 đến ngày 10/5/2024.

28. Hợp đồng tín dụng số 01.062/2023/1392838/HĐTD ngày 13/11/2023, số tiền vay: 213.000.000 đồng (*Hai trăm mười ba triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 13/11/2023 đến ngày 13/5/2024.

29. Hợp đồng tín dụng số 01.064/2023/1392838/HĐTD ngày 15/11/2023, số tiền vay: 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 15/11/2023 đến ngày 15/5/2024.

30. Hợp đồng tín dụng số 01.063/2023/1392838/HĐTD ngày 15/11/2023, số tiền vay: 1.715.000.000 đồng (*Một tỷ, bảy trăm mười lăm triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 15/11/2023 đến ngày 15/5/2024.

31. Hợp đồng tín dụng số 01.065/2023/1392838/HĐTD ngày 16/11/2023, số tiền vay: 450.000.000 đồng (*Bốn trăm năm mươi triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 16/11/2023 đến ngày 16/5/2024.

32. Hợp đồng tín dụng số 01.066/2023/1392838/HĐTD ngày 17/11/2023, số tiền vay: 595.000.000 đồng (*Năm trăm chín mươi lăm triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 17/11/2023 đến ngày 17/5/2024.

33. Hợp đồng tín dụng số 01.067/2023/1392838/HĐTD ngày 17/11/2023, số tiền vay: 500.000.000 đồng (*Năm trăm triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 17/11/2023 đến ngày 17/5/2024.

34. Hợp đồng tín dụng số 01.068/2023/1392838/HĐTD ngày 20/11/2023, số tiền vay: 400.000.000 đồng (*Bốn trăm triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 20/11/2023 đến ngày 20/5/2024.

35. Hợp đồng tín dụng số 01.069/2023/1392838/HĐTD ngày 21/11/2023, số tiền vay: 780.000.000 đồng (*Bảy trăm tám mươi triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 21/11/2023 đến ngày 21/5/2024.

36. Hợp đồng tín dụng số 01.070/2023/1392838/HĐTD ngày 23/11/2023, số tiền vay: 480.000.000 đồng (*Bốn trăm tám mươi triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 23/11/2023 đến ngày 23/5/2024.

37. Hợp đồng tín dụng số 01.071/2023/1392838/HĐTD ngày 27/11/2023, số tiền vay: 276.000.000 đồng (*Hai trăm bảy mươi sáu triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 27/11/2023 đến ngày 27/5/2024.

38. Hợp đồng tín dụng số 01.072/2023/1392838/HĐTD ngày 28/11/2023, số tiền vay: 465.593.000 đồng (*Bốn trăm sáu mươi lăm triệu, năm trăm chín mươi ba ngàn đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 28/11/2023 đến ngày 28/5/2024.

39. Hợp đồng tín dụng số 01.073/2023/1392838/HĐTD ngày 29/11/2023, số tiền vay: 195.000.000 đồng (*Một trăm chín mươi triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 29/11/2023 đến ngày 29/5/2024.

40. Hợp đồng tín dụng số 01.074/2023/1392838/HĐTD ngày 29/11/2023, số tiền vay: 1.175.999.507 đồng (*Một tỷ, một trăm bảy mươi lăm triệu, chín trăm chín mươi chín ngàn, năm trăm linh bảy đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 29/11/2023 đến ngày 29/5/2024.

41. Hợp đồng tín dụng số 01.075/2023/1392838/HĐTD ngày 30/11/2023, số tiền vay: 1.950.000.000 đồng (*Một tỷ, chín trăm năm mươi triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 30/11/2023 đến ngày 30/5/2024.

42. Hợp đồng tín dụng số 01.076/2023/1392838/HĐTD ngày 30/11/2023, số tiền vay: 427.000.000 đồng (*Bốn trăm hai mươi bảy triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 30/11/2023 đến ngày 30/5/2024.

43. Hợp đồng tín dụng số 01.077/2023/1392838/HĐTD ngày 05/12/2023, số tiền vay: 180.000.000 đồng (*Một trăm tám mươi triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 05/12/2023 đến ngày 05/6/2024.

44. Hợp đồng tín dụng số 01.078/2023/1392838/HĐTD ngày 07/12/2023, số tiền vay: 210.000.000 đồng (*Hai trăm mười triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 07/12/2023 đến ngày 07/6/2024.

45. Hợp đồng tín dụng số 01.079/2023/1392838/HĐTD ngày 08/12/2023, số tiền vay: 112.000.000 đồng (*Một trăm mười hai triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 08/12/2023 đến ngày 08/6/2024.

46. Hợp đồng tín dụng số 01.080/2023/1392838/HĐTD ngày 11/12/2023, số tiền vay: 2.050.000.000 đồng (*Hai tỷ, không trăm năm mươi triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 11/12/2023 đến ngày 11/6/2024.

47. Hợp đồng tín dụng số 01.081/2023/1392838/HĐTD ngày 12/12/2023, số tiền vay: 400.170.000 đồng (*Bốn trăm, một trăm bảy mươi ngàn đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 12/12/2023 đến ngày 12/6/2024.

48. Hợp đồng tín dụng số 01.082/2023/1392838/HĐTD ngày 14/12/2023, số tiền vay: 835.928.207 đồng (*T2 trăm ba mươi lăm triệu, chín trăm hai mươi tám ngàn, hai trăm linh bảy đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 14/12/2023 đến ngày 14/6/2024.

49. Hợp đồng tín dụng số 01.083/2023/1392838/HĐTD ngày 15/12/2023, số tiền vay: 203.000.000 đồng (*Hai trăm lẻ ba triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 15/12/2023 đến ngày 15/6/2024.

50. Hợp đồng tín dụng số 01.084/2023/1392838/HĐTD ngày 18/12/2023, số tiền vay: 210.000.000 đồng (*Hai trăm mười triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 18/12/2023 đến ngày 18/6/2024.

51. Hợp đồng tín dụng số 01.085/2023/1392838/HĐTD ngày 20/12/2023, số tiền vay: 850.000.000 đồng (*T2 trăm năm mươi triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 20/12/2023 đến ngày 20/6/2024.

52. Hợp đồng tín dụng số 01.086/2023/1392838/HĐTD ngày 22/12/2023, số tiền vay: 331.000.000 đồng (*Ba trăm ba mươi một triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 22/12/2023 đến ngày 22/6/2024.

53. Hợp đồng tín dụng số 01.087/2023/1392838/HĐTD ngày 25/12/2023, số tiền vay: 257.000.000 đồng (*Hai trăm năm bảy triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 25/12/2023 đến ngày 25/6/2024.

54. Hợp đồng tín dụng số 01.088/2023/1392838/HĐTD ngày 26/12/2023, số tiền vay: 950.000.000 đồng (*Chín trăm năm triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 26/12/2023 đến ngày 26/6/2024.

55. Hợp đồng tín dụng số 01.089/2023/1392838/HĐTD ngày 27/12/2023, số tiền vay: 1.530.587.998 đồng (*Một tỷ, năm trăm ba mươi triệu, năm trăm tám mươi bảy ngàn, chín trăm chín mươi tám đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 27/12/2023 đến ngày 27/6/2024.

56. Hợp đồng tín dụng số 01.090/2023/1392838/HĐTD ngày 28/12/2023, số tiền vay: 738.000.000 đồng (*Bảy trăm ba mươi tám triệu đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 28/12/2023 đến ngày 28/6/2024.

57. Hợp đồng tín dụng số 01.091/2023/1392838/HĐTD ngày 29/12/2023, số tiền vay: 412.282.175 đồng (*Bốn trăm mười hai triệu, hai trăm tám mươi hai ngàn, một trăm bảy mươi lăm đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 29/12/2023 đến ngày 29/6/2024.

58. Hợp đồng tín dụng số 01.092/2023/1392838/HĐTD ngày 03/01/2024, số tiền vay: 481.033.563 đồng (*Bốn trăm tám mươi một triệu, không trăm ba mươi ba ngàn, năm trăm sáu mươi ba đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 03/01/2024 đến ngày 03/7/2024.

59. Hợp đồng tín dụng số 01.093/2023/1392838/HĐTD ngày 04/01/2024, số tiền vay: 1.088.390.400 đồng (*Một tỷ, không trăm tám mươi tám triệu, ba trăm chín mươi ngàn, bốn trăm đồng*); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 04/01/2024 đến ngày 04/7/2024.

60. Hợp đồng tín dụng số 01.094/2023/1392838/HĐTD ngày 05/01/2024, số tiền vay: 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 05/01/2024 đến ngày 05/7/2024.

61. Hợp đồng tín dụng số 01.095/2023/1392838/HĐTD ngày 08/01/2024, số tiền vay: 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 08/01/2024 đến ngày 08/7/2024.

62. Hợp đồng tín dụng số 01.096/2023/1392838/HĐTD ngày 09/01/2024, số tiền vay: 314.000.000 đồng (Ba trăm mười bốn triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 09/01/2024 đến ngày 09/7/2024.

63. Hợp đồng tín dụng số 01.097/2023/1392838/HĐTD ngày 10/01/2024, số tiền vay: 970.000.000 đồng (Chín trăm bảy mươi triệu đồng chẵn); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 10/01/2024 đến ngày 10/7/2024.

64. Hợp đồng tín dụng số 01.098/2023/1392838/HĐTD ngày 12/01/2024, số tiền vay: 146.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi sáu triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 12/01/2024 đến ngày 12/7/2024.

65. Hợp đồng tín dụng số 01.099/2023/1392838/HĐTD ngày 15/01/2024, số tiền vay: 356.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi sáu triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 15/01/2024 đến ngày 15/7/2024.

66. Hợp đồng tín dụng số 01.100/2023/1392838/HĐTD ngày 16/01/2024, số tiền vay: 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 16/01/2024 đến ngày 16/7/2024.

67. Hợp đồng tín dụng số 01.101/2023/1392838/HĐTD ngày 18/01/2024, số tiền vay: 378.000.000 đồng (Ba trăm bảy mươi tám triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 18/01/2024 đến ngày 18/7/2024.

68. Hợp đồng tín dụng số 01.102/2023/1392838/HĐTD ngày 19/01/2024, số tiền vay: 650.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 19/01/2024 đến ngày 19/7/2024.

69. Hợp đồng tín dụng số 01.103/2023/1392838/HĐTD ngày 19/01/2024, số tiền vay: 269.000.000 đồng (Hai trăm sáu mươi chín triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 19/01/2024 đến ngày 19/7/2024.

70. Hợp đồng tín dụng số 01.104/2023/1392838/HĐTD ngày 22/01/2024, số tiền vay: 1.400.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 22/01/2024 đến ngày 22/7/2024.

71. Hợp đồng tín dụng số 01.104/2023/1392838/HĐTD ngày 23/01/2024, số tiền vay: 1.350.000.000 đồng (Một tỷ ba trăm năm mươi triệu đồng); thời hạn vay: 06 tháng từ ngày 23/01/2024 đến ngày 23/7/2024.

Tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty Y1 là Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 107, Tờ bản đồ số 23; địa chỉ: Khu phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 11/10/2019 cho ông Nguyễn Thanh B, theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/1392838/HĐBĐ ngày 22/10/2019. Từ tháng 4 năm 2024 đến nay, Công ty Y1 vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Hiện nay, toàn bộ khoản vay đã chuyển sang nợ quá hạn. Vì vậy, Nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu:

- Công ty Y1 trả toàn bộ số tiền nợ gốc, lãi cho Ngân hàng theo các Hợp đồng tín dụng đã ký với số tiền tính đến hết ngày 14/7/2026 là 52.797.327.381 đồng, trong đó nợ gốc 42.614.242.769 đồng, lãi trong hạn 6.997.166.886 đồng, lãi quá hạn 3.185.917.726 đồng.

- Trường hợp Công ty Y1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ, thì bà Nguyễn Thị L1; ông Nguyễn Thanh T1 và ông Nguyễn Thanh B phải thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty theo cam kết ngày 12/8/2023.

- Trường hợp Công ty Y1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Nguyên đơn có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản thế chấp để thu hồi nợ cho B3.

Tại phiên tòa, B3 rút yêu cầu khởi kiện đối với nghĩa vụ bảo lãnh của ông Nguyễn Thanh B.

* Bị đơn Công ty TNHH Y1 trình bày: Bị đơn thừa nhận đã vay Ngân hàng Đ theo các hợp đồng vay và khế ước nhận nợ và hiện còn nợ tổng số tiền như nguyên đơn trình bày. Bị đơn không đồng ý về việc xử lý tài sản thế chấp và yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh của bị đơn theo cam kết ngày 12/8/2023 với lý do: Hợp đồng thế chấp ký để đảm bảo cho khoản vay của hợp đồng tín dụng năm 2019. Hợp đồng tín dụng năm 2019 đã tắt toán nên hợp đồng thế chấp của năm 2019 không còn giá trị pháp lý. Giấy cam kết ngày 12/8/2023 không thể hiện đối tượng của nghĩa vụ bảo lãnh nên không có giá trị.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Nguyễn Văn Y trình bày: Ông Y là người đang quản lý và sử dụng tài sản đang được thế chấp theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/1392838/HĐBĐ ngày 22/10/2019 giữa Ngân hàng Đ với Công ty Y1. Quá trình sử dụng, ông Nguyễn Văn Y đã đầu tư hệ thống phòng cháy và cầu thang thoát hiểm, trị giá 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng). Vì vậy, ông Y yêu cầu B3 phải trả cho Ông số tiền 2.000.000.000 đồng là giá trị hệ thống công trình mà Ông đã đầu tư thêm. Việc xử lý tài sản thế chấp chỉ được thực hiện sau khi Ngân hàng đã thanh toán đầy đủ khoản tiền nêu trên cho Ông.

* Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:

1. Bà Nguyễn Thị L1, ông Nguyễn Thanh T1: Không chấp nhận nghĩa vụ bảo lãnh theo giấy cam kết ngày 12/8/2023.

2. Ông Nguyễn Thanh B: Đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

* Tại bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số: 10/2026/KDTM-ST ngày 14/7/2026 của TAND khu vực 5 - Quảng Trị, quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 30; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 244 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố Tụng dân sự; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 299; Điều 317; Điều 318; Điều 320; Điều 321; Điều 322; Điều 323; Điều 463; Điều 466 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 91; Điều 95 Luật Các tổ chức tín dụng; Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ.**

1.1. Bị đơn **Công ty trách nhiệm hữu hạn Y1** có nghĩa vụ trả nợ cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ** tổng số tiền tính đến ngày 14/7/2026 là 52.797.327.383 đồng (*Năm mươi hai tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng*), trong đó nợ gốc 42.614.242.769 đồng, lãi trong hạn 6.997.166.886 đồng, lãi quá hạn 3.185.917.726 đồng theo Hợp đồng hạn mức số 01/2023/1392838/HĐTD ngày 14/8/2023 kèm theo 71 hợp đồng tín dụng và 71 khế ước nhận nợ đã được liệt kê tại phần nội dung của vụ án.

Bị đơn **Công ty trách nhiệm hữu hạn Y1** có nghĩa vụ tiếp tục chịu khoản tiền lãi đối với số tiền còn phải thi hành án kể từ ngày 15/7/2026 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ theo lãi suất đã thỏa thuận tại 71 hợp đồng tín dụng và 71 khế ước nhận nợ kèm theo.

1.2. Trường hợp **Công ty trách nhiệm hữu hạn Y1** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ tiền vay của 71 hợp đồng tín dụng và 71 khế ước nhận nợ kèm theo thì **Ngân hàng TMCP Đ** có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Thửa đất số 107, Tờ bản đồ số 23; diện tích 1.913.0m²; địa chỉ: **Khu phố A, phường Đ, thành phố Đ, tỉnh Quảng Trị (nay là Tổ dân phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị)** theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 214706 do **Sở T** cấp ngày 11/10/2019 cho ông **Nguyễn Thanh B**, theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/1392838/HĐBĐ ngày 22/10/2019.

1.3 Không chấp nhận yêu cầu của **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ** về việc yêu cầu bà **Nguyễn Thị L1** và ông **Nguyễn Thanh T1** thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho Công ty theo cam kết ngày 12/8/2023 khi **Công ty Y1** không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ.

2. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu độc lập của ông **Nguyễn Văn Y** và yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc ông **Nguyễn Thanh B** thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho **Công ty Y1** theo cam kết ngày 12/8/2023.

3. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

* Bị đơn **Công ty TNHH Y1** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết vấn đề sau: Sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 10/2026/KDTM-ST ngày 14/7/2026 của TAND khu vực 5 theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của ông **Nguyễn Thanh B** theo hợp đồng thế chấp số: 01/2019/1392838/HĐBĐ ngày 22/10/2019 để thanh toán nghĩa vụ trả nợ vay và nghĩa vụ khác của **Công ty TNHH Y1** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2023/1392838/HĐTD và các hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết giữa **Công ty TNHH Y1** và **B3**. Đề nghị xem xét lại cách tính lãi xuất trong hạn, quá hạn và thời gian tính lãi đối với khoản vay trên.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông **Nguyễn Văn Y** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết vấn đề sau: Đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo giấy CNQSD đất số CQ 214706 cấp ngày 11/10/2019 cho ông **Nguyễn Thanh B** được thế chấp tại **Ngân hàng B3**, trong đó có hệ thống phòng cháy, chữa cháy và cầu thang thoát hiểm trị giá khoảng 2.000.000.000 đồng do ông **Y** xây dựng nhưng quá trình giải quyết vụ án không được cấp sơ thẩm xem xét chấp nhận. Vì vậy, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm buộc **Ngân hàng B3** hoàn trả giá trị tài sản trên cho ông **Y** trước khi phát mãi quyền sử dụng đất nêu trên.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông **Nguyễn Thanh B** kháng cáo một phần bản án sơ thẩm yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm giải quyết vấn đề sau: Sửa bản án Kinh doanh thương mại sơ thẩm số 10/2026/KDTM-ST ngày 14/7/2026 của TAND khu vực 5 theo hướng: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm của ông **Nguyễn Thanh B** theo hợp đồng thế chấp số: 01/2019/1392838/HĐBĐ ngày 22/10/2019 để thanh toán nghĩa vụ trả nợ vay và nghĩa vụ khác của **Công ty TNHH Y1** theo hợp đồng tín dụng hạn mức số: 01/2023/1392838/HĐTD và các hợp đồng tín dụng cụ thể được ký kết giữa **Công ty TNHH Y1** và **B3**.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị có ý kiến như sau: Quá trình thụ lý xét xử vụ án: Các Thẩm phán, Thư ký cấp phúc thẩm chấp hành đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Những người tham gia tố tụng khác thực hiện đúng quy định đảm bảo quyền và nghĩa vụ của mình khi tham gia tố tụng. Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm. **Công ty TNHH Y1**, ông **Nguyễn Văn Y**, ông **Nguyễn Thanh B** phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo đảm bảo về người kháng cáo, hình thức, nội dung, thời hạn kháng cáo và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định tại các Điều 271, 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét giải quyết vụ án theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[2] Xét kháng cáo của **Công ty TNHH Y1** và kháng cáo của ông **Nguyễn Thanh B**, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[2.1] Về lãi suất trong hạn, quá hạn và thời gian tính lãi:

Ngày 14/8/2023, **Ngân hàng Đ** với **Công ty Y1** ký Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/1392838/HĐTD. Theo đó, Ngân hàng đã giải ngân cho **Công ty Y1** theo 71 Hợp đồng tín dụng và các khế ước nhận nợ kèm theo với số tiền là 49.111.078.542 đồng. Quá trình thực hiện hợp đồng, **Công ty Y1** đã trả số tiền gốc là 6.496.835.773

đồng; số tiền nợ gốc còn lại là 42.614.242.769 đồng. Bị đơn thừa nhận đã vay Ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng và nhận nợ theo các khế ước nhận nợ, thừa nhận hiện Công ty Y1 còn nợ số tiền gốc của B3 là 42.614.242.769 đồng.

Theo các Hợp đồng tín dụng các bên thỏa thuận mức lãi suất như sau: “lãi suất trong hạn là 6,5%/năm hoặc 6,7%/năm hoặc 7,0%/năm hoặc 7,2%/năm; lãi suất quá hạn là 150% so với lãi suất trong hạn tại thời điểm chuyển nợ quá hạn”. Đối chiếu quy định tại khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 468 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì mức lãi suất trong hạn, quá hạn của Ngân hàng B3 áp dụng đối với khoản vay Công ty Y1 là hoàn toàn phù hợp nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về khoản nợ lãi trong hạn, quá hạn tính đến ngày 14/7/2026, cụ thể: lãi suất trong hạn 6.997.166.886 đồng; lãi quá hạn 3.185.917.726 đồng là đúng quy định pháp luật. Như vậy, Ngân hàng B3 áp dụng mức lãi suất trong hạn, quá hạn và thời gian tính lãi là đúng quy định nên kháng cáo của Công ty Y1 không có căn cứ để chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện bị đơn thừa nhận việc tính lãi, thời điểm tính lãi và căn cứ tính lãi là đúng nhưng vẫn không rút nội dung kháng cáo này.

[2.3] Về hợp đồng thế chấp:

Công ty Y1, ông Nguyễn Thanh B kháng cáo cho rằng tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp số 01/2019/1392838/HĐBĐ ngày 22/10/2019 ký kết giữa B3 với ông Nguyễn Thanh B không liên quan đến khoản vay của Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2023/1392838/HĐTD ký ngày 14/8/2023 nhưng tại Công văn 0112/CTYL-CV ngày 27/12/2024 của Công ty Y1 (BL41) về việc trả lời CV số 1601/BIDV.QT-KHDN có nội dung thể hiện: “...Ngày 30/5/2024, B3 đồng ý cho C1 chủ động tìm đối tác để chuyển nhượng tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của ông Nguyễn Thanh B tại số nhà A L - TP. theo giấy CNQSD đất số CQ 214706C1 đề nghị B3 gia hạn cho C1 thời hạn được quyền chủ động tìm đối tác bán tài sản thế chấp...”. Đối với ông B, mặc dù không có khoản vay nào tại B3 và ông kháng cáo rằng việc đảm bảo bằng tài sản của ông đã chấm dứt tại thời điểm 2019 nhưng năm 2023 ông lại cùng B3 định giá lại tài sản thế chấp nói trên với giá 50.000.000.000 đồng thể hiện tại Biên bản định giá ngày 23/5/2023 và Biên bản định giá là một bộ phận không thể tách rời của Hợp đồng thế chấp 01/2019/1392838/HĐBĐ ngày 22/10/2019 ký kết giữa B3 với ông Nguyễn Thanh B. Tại Biên bản thỏa thuận ngày 30/5/2024 có sự tham gia và cùng ký tên của Công ty Y1, ông Nguyễn Thanh B (bên thế chấp) và B3 có nội dung thể hiện: “...Các bên xác nhận rằng, Bên bảo đảm đã tự nguyện dùng các tài sản thuộc sở hữu của mình để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ vay cho Công ty TNHH Y1; các giao dịch trên đều đã được giao kết hợp pháp theo quy định pháp luật”. Như vậy, có thể xác định về mặt ý chí của các bên đều thể hiện đây là tài sản thế chấp cho khoản vay của Công ty Y1.

Tại Hợp đồng thế chấp số 01/2019/1392838/HĐBĐ ngày 22/10/2019 ký kết giữa B3 với ông Nguyễn Thanh B thể hiện Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất được cấp theo giấy CNQSD đất số CQ 214706, tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số

23; địa chỉ: Khu phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 11/10/2019 cho ông Nguyễn Thanh B là tài sản thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ phát sinh từ các Hợp đồng tín dụng giữa B3 với Công ty Y1. Hợp đồng thế chấp đã ký được công chứng và đăng ký giao dịch bảo đảm theo đúng quy định của pháp luật nên phát sinh hiệu lực.

Tại Điều 4 Hợp đồng thế chấp thể hiện phạm vi bảo đảm “*Bên thế chấp đồng ý dùng toàn bộ TSTC nêu tại Điều 2 Hợp đồng này để đảm bảo cho việc thực hiện toàn bộ nghĩa vụ của Bên được đảm bảo đối với Ngân hàng phát sinh từ các hợp đồng cấp tín dụng như định nghĩa tại Điều 1 Hợp đồng này...*”

Tại Điều 1 của Hợp đồng thế chấp thể hiện: “*Các hợp đồng tín dụng khác ký kết giữa Ngân hàng và Bên được bảo đảm trước, cùng và sau thời điểm ký kết hợp đồng thế chấp này bao gồm cả các phụ lục, văn bản sửa đổi, bổ sung, các khế ước nhận nợ và các văn bản liên quan của các Hợp đồng tín dụng...*”.

Như vậy, nghĩa vụ được bảo đảm không chỉ giới hạn trả nợ gốc, lãi, lãi quá hạn, phí, lệ phí, chi phí, tiền phạt và các nghĩa vụ khác phát sinh đối với Hợp đồng tín dụng số 01/2019/1392838/HĐTD ký ngày 03/5/2019 mà còn bao gồm các hợp đồng tín dụng được ký trước, cùng và sau thời điểm ký hợp đồng thế chấp số: 01/2019/1392838/HĐBĐ ngày 22/10/2019.

Do đó, Công ty Y1, ông Nguyễn Thanh B kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng B3 về việc xử lý tài sản bảo đảm nêu trên để thu hồi nợ là không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ Điều 299, Điều 303, 323 của Bộ luật Dân sự quy định trường hợp Công ty Y1 không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng B3 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý tài sản bảo đảm trên để thu hồi nợ.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn Y:

Ông Y cho rằng: Ông là người đã đầu tư thêm hệ thống phòng cháy, chữa cháy, cùng cầu thang thoát hiểm trên thửa đất số 107, tờ bản đồ số 23 với giá trị khoảng 2.000.000.000 đồng nên yêu cầu Ngân hàng trong trường hợp phát mại tài sản để thu hồi nợ thì phải hoàn trả cho ông khoản tiền này trước khi xử lý tài sản, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Y đã cung cấp hồ sơ, tài liệu liên quan đến việc thiết kế, xây dựng, giá trị đầu tư hệ thống phòng cháy chữa cháy và cầu thang thoát hiểm, tuy nhiên theo kết quả trả lời của Phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ Công an tỉnh Q cho biết công trình trên không có hồ sơ thẩm duyệt thiết kế, nghiệm thu về phòng cháy, chữa cháy lưu tại đơn vị.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/8/2025, thể hiện tài sản trên thửa đất số 107, tờ bản đồ số 23, gồm có: “...Nhà xây dựng năm 2014, cải tạo năm 2018. Có cầu thang thoát hiểm xây dựng năm 2023... Hệ thống chống cháy nổ, hầm chứa nước xây phía trước sân thể tích 3x6x9m, xây dựng vào năm 2023...”, tài sản phát sinh sau hợp đồng thế chấp năm 2019 là cầu thang thoát hiểm. Vì vậy, để có căn cứ giải quyết theo yêu cầu của ông Y, Tòa án cấp sơ thẩm đã ra thông báo nộp tạm ứng chi phí định giá tài sản đối với cầu thang thoát hiểm để làm căn cứ xem xét

giải quyết vụ án. Tuy nhiên, ông Y không nộp tạm ứng chi phí nên Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự để đình chỉ việc giải quyết yêu cầu độc lập của ông Y là đúng quy định pháp luật. Mặt khác, tại Điều 3 Hợp đồng thế chấp đã xác định “...*Các vật phụ, trang thiết bị, tài sản đầu tư, lắp thêm cho, và hoặc gắn liền với tài sản thế chấp đều thuộc tài sản thế chấp*...”. Do đó, kháng cáo của ông Y đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận chấp nhận yêu cầu độc lập của ông là không có căn cứ.

Từ phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Trị, không chấp nhận kháng cáo của Công ty Y1, ông Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Thanh B, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí: Do kháng cáo của Công ty Y1, ông Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Thanh B không được chấp nhận nên buộc phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm theo quy định pháp luật. Tuy nhiên, ông Nguyễn Văn Y là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí tại giai đoạn sơ thẩm nên cần miễn án phí theo luật định.

[5] Các quyết định của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của BLTTDS 2015, không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Y1, ông Nguyễn Văn Y, ông Nguyễn Thanh B và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Áp dụng Điều 299; 303, 317; 318; 320; 321; 322; 323; 463, 466 Bộ luật Dân sự; Điều 91, khoản 2 Điều 95, khoản 3 Điều 98 Luật các Tổ chức tín dụng; khoản 2 Điều 8 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; tuyên xử:

1. Buộc bị đơn Công ty trách nhiệm hữu hạn Y1 có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ tổng số tiền tính đến ngày 14/7/2026 là 52.797.327.383 đồng (năm mươi hai tỷ, bảy trăm chín mươi bảy triệu, ba trăm hai mươi bảy nghìn, ba trăm tám mươi ba đồng), trong đó nợ gốc 42.614.242.769 đồng, lãi trong hạn 6.997.166.886 đồng, lãi quá hạn 3.185.917.726 đồng theo Hợp đồng hạn mức số 01/2023/1392838/HĐTD ngày 14/8/2023 kèm theo 71 hợp đồng tín dụng và 71 khế ước nhận nợ đã được liệt kê tại phần nội dung của vụ án.

Kể từ ngày 15/7/2026 cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại các Hợp đồng đã ký kết.

2. Trường hợp Công ty trách nhiệm hữu hạn Y1 không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ tiền vay của 71 hợp đồng tín dụng và 71 khế ước nhận nợ kèm theo thì Ngân hàng TMCP Đ có quyền yêu cầu cơ quan có thẩm quyền xử lý tài sản bảo đảm là: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 23; diện tích 1.913.0m²; địa chỉ: Khu phố A, phường Đ, thành

phố Đ, tỉnh Quảng Trị (nay là Tổ dân phố A, phường N, tỉnh Quảng Trị) theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ 214706 do Sở T cấp ngày 11/10/2019 cho ông Nguyễn Thanh B, theo Hợp đồng thế chấp số 01/2019/1392838/HĐBĐ ngày 22/10/2019.

3. Về án phí phúc thẩm:

3.1. Buộc Công ty TNHH Y1, ông Nguyễn Thanh B mỗi bên phải chịu 2.000.000 đồng án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm, đã nộp đủ theo biên lai thu tiền số 0000414, số 0000412 cùng ngày 05/8/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3.2. Trả lại ông Nguyễn Văn Y số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm tại Biên lai số 0000413 ngày 05/8/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

4. Các quyết định của Bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Trị;
- Phòng THADS KV 5, Quảng Trị;
- TAND khu vực 5 - Quảng Trị;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa DS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Hoàng Thị Thanh Nhàn